

QUYẾT ĐỊNH

**Điều chỉnh một số nội dung dự án đầu tư và phê duyệt Kế hoạch LCNT
(lần 4) dự án Nâng cấp, cải tạo kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và PTNT;

Căn cứ các Luật của Quốc hội: Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14; Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14; Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14; Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14; Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 08/2017/QH14, Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 72/2020/QH1; Luật Đấu thầu;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về Quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT số 3116/QĐ-BNN-KH ngày 15/7/2021 phê duyệt chủ trương Dự án Nâng cấp, cải tạo kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng (Dự án); số 4239/QĐ-BNN-XD ngày 16/10/2023 về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án; số 1696/QĐ-BNN-XD ngày 12/5/2022 về việc phê duyệt Dự án; số 3374/QĐ-BNN-XD ngày 06/9/2022 phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu (lần 2); số 4287/QĐ-BNN-XD ngày 04/11/2022 phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu (lần 3) Dự án;

Xét đề nghị của Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 10 tại Tờ trình số 51/TTr-BQL10-TĐ ngày 16/10/2023 và số 52/TTr-BQL10-TĐ ngày 16/10/2023 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Xây dựng công trình (kèm theo Báo cáo thẩm định số 1750/BC-XD-B2 ngày 02/11/2023) và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh một số nội dung Dự án đầu tư Nâng cấp, cải tạo kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng tại Quyết định số 1696/QĐ-BNN-XD ngày 12/5/2022 với nội dung như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung thiết kế cơ sở công trình kè Hồng Ngự:

- Điều chỉnh Bến tập kết nông sản đoạn K0+046 ÷ K0+310 của hạng mục Kè Hồng Ngự (bờ Bắc): Bóc toàn bộ lớp đất lẫn rác chuyển ra bãi đổ thải, đắp thay thế bằng cát nền; kéo dài hệ dầm sàn ở cao trình +3,0m vào phía bờ 4,3m và bổ sung thêm 01 hàng cọc BTCT M30 (28) kích thước 40x40cm đóng so le đứng, xiên.

- Điều chỉnh Quy mô kè Hồng Ngự tại điểm 4.3, khoản 4, Điều 1 và tại Phụ lục II: Điều chỉnh chiều dài tuyến kè Hồng Ngự từ 2.255m thành 2.210m, trong đó tuyến Kè Hồng Ngự (bờ Bắc) dài 1.410m và kè Hồng Ngự (bờ Nam) dài 800m; Bổ sung các hạng mục vào tuyến kè Hồng Ngự (bờ Nam) gồm: (i) bến lên xuống bằng bê tông cốt thép; (ii) 02 tuyến đường nối từ kè vào đường Trần Phú.

2. Điều chỉnh diện tích sử dụng đất tại điểm 6.2, khoản 6, Điều 1: từ khoảng 476,73ha thành khoảng 474,51ha, trong đó phần trên cạn từ 113,79ha thành 111,76ha và phần dưới nước từ 362,94ha thành 362,75ha.

3. Điều chỉnh Tổng mức đầu tư tại khoản 9, Điều 1 như sau:

Tổng mức đầu tư: 1.028.000.000.000 đồng (Một ngàn, không trăm hai mươi tám tỷ đồng), trong đó:

- Chi phí hỗ trợ, bồi thường GPMB:	175.500.000.000 đồng
- Chi phí xây dựng:	715.717.003.000 đồng
- Chi phí quản lý dự án:	9.833.872.000 đồng
- Chi phí tư vấn đầu tư xây:	32.093.148.000 đồng
- Chi phí khác:	46.083.176.000 đồng
- Chi phí dự phòng:	48.772.801.000 đồng

Chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

4. Điều chỉnh nguồn vốn đầu tư tại khoản 11, Điều 1 như sau:

- Vốn Ngân sách nhà nước do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý 951 tỷ đồng (trong đó: vốn giai đoạn 2016-2020 đã bố trí 1 tỷ đồng thực hiện chuẩn bị đầu tư, vốn giai đoạn 2021-2025 bố trí 950 tỷ đồng).

- Vốn Ngân sách địa phương (thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp) quản lý 77 tỷ đồng giai đoạn 2021-2025 để thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch LCNT (lần 4) với nội dung như sau:

1. Bổ sung vào Kế hoạch LCNT của dự án 01 gói thầu xây lắp để thực hiện hạng mục kè Hồng ngự (bờ Nam) như sau:

- Tên gói thầu: Gói XL04: Xây dựng kè Hồng Ngự (bờ Nam).
- Giá gói thầu: 123.713.000.000 đồng.
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng.
- Phương thức lựa chọn nhà thầu: 01 giai đoạn, 02 túi hồ sơ.
- Thời gian tổ chức LCNT: Quý IV/2023 - II/2024.
- Loại hợp đồng: Theo đơn giá điều chỉnh.
- Thời gian hợp đồng: 18 tháng.
- Nguồn vốn: Vốn ngân sách nhà nước do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý.

2. Giám sát, theo dõi hoạt động đấu thầu đối với gói thầu XL04: Cục Quản lý xây dựng công trình (Văn phòng đại diện Cục phía Nam, số 135 Pasteur, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại 02838.238.214, fax 02838.250.301).

3. Chủ đầu tư: (1) phê duyệt dự toán gói thầu trên cơ sở dự toán xây dựng công trình được phê duyệt đúng quy định, đảm bảo không vượt vốn trung hạn được bố trí cho dự án, (2) tổ chức lựa chọn nhà thầu theo đúng quy định, (3) chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT và pháp luật về quyết định của mình.

Điều 3. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định 1696/QĐ-BNN-XD ngày 12/5/2022 về việc phê duyệt dự án Nâng cấp, cải tạo kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng; số 3374/QĐ-BNN-XD ngày 06/9/2022 phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu (lần 2) và số 4287/QĐ-BNN-XD ngày 04/11/2022 phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu (lần 3) dự án Nâng cấp, cải tạo kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ; Cục trưởng Cục Quản lý Xây dựng công trình; Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính; Giám đốc Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 10 và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Kho bạc NN thành phố Cần Thơ;
- Ban 10 (3b);
- Lưu: VT, Cục QLXDCT (HN, B2).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Hoàng Hiệp

Phụ lục
TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Dự án Nâng cấp, cải tạo kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng

Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-XD ngày / 11/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị tính: đồng

TT	NỘI DUNG CHI PHÍ	TMĐT tại QĐ số 1696/QĐ-BNN-XD	TMĐT điều chỉnh		
			GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
1	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	3.500.000.000	175.500.000.000		175.500.000.000
	- Chi phí bồi thường sử dụng vốn NS nhà nước	3.500.000.000	98.500.000.000		98.500.000.000
	- Chi phí bồi thường sử dụng vốn NSĐP	0	77.000.000.000		77.000.000.000
2	Chi phí xây dựng	694.450.000.000	662.704.470.000	53.012.533.000	715.717.003.000
-	Nạo vét kênh Hồng Ngự	323.091.000.000	265.158.270.000	13.257.913.000	278.416.183.000
-	Kè bảo vệ bờ	371.359.000.000	397.546.200.000	39.754.620.000	437.300.820.000
+	Kè Hồng Ngự	292.665.000.000	318.809.217.000	31.880.922.000	350.690.139.000
	+ Kè Hồng Ngự (Bờ Bắc)		216.991.035.000	21.699.104.000	238.690.139.000
	+ Kè Hồng Ngự (Bờ Nam)		101.818.182.000	10.181.818.000	112.000.000.000
+	Kè Giồng Găng	8.295.000.000	7.012.492.000	701.249.000	7.713.741.000
+	Kè Tân Hưng	66.594.000.000	67.437.095.000	6.743.709.000	74.180.804.000
+	Kè Vĩnh Thạnh	3.805.000.000	4.287.396.000	428.740.000	4.716.136.000
3	Chi phí quản lý dự án	9.640.000.000	9.833.872.000		9.833.872.000
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	42.184.000.000	30.029.677.000	2.063.471.000	32.093.148.000
*	Giai đoạn chủ trương đầu tư				
4.1	Chi phí Điều tra, thu thập tài liệu; lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	465.000.000	422.727.000	42.273.000	465.000.000
4.2	Chi phí Khảo sát, điều tra, thu thập tài liệu; lập sơ bộ phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	461.000.000	167.273.000	16.727.000	184.000.000

TT	NỘI DUNG CHI PHÍ	TMĐT tại QĐ số 1696/QĐ-BNN-XD	TMĐT điều chỉnh		
			GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
*	Giai đoạn nghiên cứu khả thi				
4.3	Chi phí khảo sát xây dựng	3.593.000.000	2.895.165.000	289.516.000	3.184.681.000
4.4	Chi phí lập báo cáo NCKT	1.852.000.000	1.665.594.000	166.559.000	1.832.153.000
4.5	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi	280.000.000	251.796.000	25.180.000	276.976.000
4.6	Chi phí chuyên gia hỗ trợ Bộ thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi	200.000.000	181.818.000	18.182.000	200.000.000
4.7	Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	857.000.000	770.917.000	77.092.000	848.009.000
4.8	Chi phí lập HSMT, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn	28.000.000	25.455.000	2.545.000	28.000.000
4.9	Chi phí giám sát khảo sát xây dựng	135.000.000	130.825.000	13.082.000	143.907.000
*	Giai đoạn thiết kế bản vẽ thi công				
4.10	Chi phí khảo sát xây dựng	4.000.000.000	3.291.141.000	329.114.000	3.620.255.000
4.11	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	12.328.000.000	6.610.311.000	661.031.000	7.271.342.000
	- Chi phí thiết kế kênh	7.552.000.000	3.246.711.000	324.671.000	3.571.382.000
	- Chi phí thiết kế kè	4.776.000.000	3.363.600.000	336.360.000	3.699.960.000
4.12	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	370.000.000	318.182.000	31.818.000	350.000.000
4.13	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng	348.000.000	300.000.000	30.000.000	330.000.000
4.14	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT phần tư vấn	57.000.000	51.818.000	5.182.000	57.000.000
4.15	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT phần xây lắp	298.000.000	272.727.000	27.273.000	300.000.000
4.16	Chi phí giám sát khảo sát xây dựng	149.000.000	135.455.000	13.545.000	149.000.000
4.17	Chi phí giám sát thi công xây dựng công trình	10.991.000.000	8.469.963.000		8.469.963.000
	- Giám sát thi công kênh	5.198.000.000	3.529.928.000		3.529.928.000
	- Giám sát thi công kè	5.793.000.000	4.940.035.000		4.940.035.000
4.18	Chi phí giám sát rà phá bom mìn, vật nổ	542.000.000	465.000.000		465.000.000

TT	NỘI DUNG CHI PHÍ	TMĐT tại QĐ số 1696/QĐ-BNN-XD	TMĐT điều chỉnh		
			GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
4.19	Chi phí lập phương án rà phá bom mìn, vật nổ	486.000.000	460.000.000		460.000.000
4.20	Chi phí khảo sát, xác định định mức dự toán xây dựng mới hoặc điều chỉnh trong quá trình thi công xây dựng	1.045.000.000	390.909.000	39.091.000	430.000.000
4.21	Chi phí tư vấn quan trắc và giám sát môi trường	1.800.000.000	1.026.238.000	102.624.000	1.128.862.000
4.22	Chi phí kiểm định chất lượng bộ phận công trình, hạng mục công trình, toàn bộ công trình	500.000.000	454.545.000	45.455.000	500.000.000
4.23	Chi phí kiểm toán độc lập	1.399.000.000	1.271.818.000	127.182.000	1.399.000.000
-	Chi phí kiểm toán không bao gồm chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	1.393.000.000	1.266.364.000	126.636.000	1.393.000.000
-	Chi phí kiểm toán phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	6.000.000	5.455.000	545.000	6.000.000
5	CHI PHÍ KHÁC	52.241.000.000	44.500.661.000	1.582.515.000	46.083.176.000
5.1	Phí thẩm định báo cáo NCKT	19.000.000	47.265.000		47.265.000
5.2	Phí thẩm định thiết kế	110.000.000	110.000.000		110.000.000
5.3	Phí thẩm định dự toán	103.000.000	103.000.000		103.000.000
5.4	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	69.000.000	63.500.000		63.500.000
5.5	Phí thẩm định phương án rà phá bom mìn, vật nổ	60.000.000	50.738.000		50.738.000
5.6	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	883.000.000	883.000.000		883.000.000
-	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán không bao gồm chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	882.000.000	882.000.000		882.000.000
-	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	1.000.000	1.000.000		1.000.000
5.7	Chi phí bảo hiểm xây dựng công trình:	5.488.000.000	3.106.714.000	310.671.000	3.417.385.000
	- Bảo hiểm công trình kênh	1.700.000.000			
	- Bảo hiểm công trình kè	3.788.000.000			
5.8	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu các gói thầu tư vấn giai đoạn NCKT	5.000.000	6.589.000		6.589.000

TT	NỘI DUNG CHI PHÍ	TMĐT tại QĐ số 1696/QĐ-BNN-XD	TMĐT điều chỉnh		
			GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
5.9	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu các gói thầu tư vấn giai đoạn TKBVTC	16.000.000	16.000.000		16.000.000
5.10	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu các gói thầu xây lắp	50.000.000	300.000.000		300.000.000
5.11	Chi phí đảm bảo an toàn giao thông thủy	17.603.000.000	12.263.895.000	1.226.389.000	13.490.284.000
5.12	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	26.281.000.000	26.041.415.000		26.041.415.000
5.13	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000
5.14	Chi phí cho Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị của nhà thầu	54.000.000	54.000.000		54.000.000
5.15	Chi phí số hóa hồ sơ	500.000.000	454.545.000	45.455.000	500.000.000
6	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	148.985.000.000	44.338.910.000	4.433.891.000	48.772.801.000
6.1	Chi phí dự phòng cho khối lượng, công việc phát sinh	80.202.000.000	25.867.330.000	2.586.734.000	28.454.064.000
6.2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	68.783.000.000	18.471.579.000	1.847.158.000	20.318.737.000
	TỔNG CỘNG	951.000.000.000	934.545.455.000	93.454.545.000	1.028.000.000.000